



CẬP NHẬT QUÝ

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG: HOSE)

Giá mục tiêu: 35.000 Đồng

Khuyến nghị: MUA

Tăng giá:30,6%

09/02/2026



Đặt nền tảng vững chắc cho 2026

Luận điểm đầu tư: Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với HPG trong năm 2026 với góc nhìn đầu tư dài hạn, và tiếp tục lựa chọn HPG là cổ phiếu hàng đầu cho ngành Thép năm 2026. Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giữ nguyên giá mục tiêu là 35.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tiềm năng tăng giá là 30%. Tại mức giá hiện tại, HPG hiện đang giao dịch P/E dự phóng năm 2026 ở mức 10,4x, khá hấp dẫn đối với một doanh nghiệp bước vào chu kỳ tăng trưởng mới.

Luận điểm đầu tư

- 2026 là năm đầu tiên Dung Quất 2 vận hành toàn bộ năm, nâng công suất thép HRC lên 9 triệu tấn, đồng thời là năm đầu tiên cả năm áp thuế chống bán phá giá đối với HRC Trung Quốc. Do đó, doanh thu và lợi nhuận được kỳ vọng sẽ tăng mạnh (lần lượt +33% svck và +35% svck).
- Việc mở rộng điều tra chống bán phá giá đối với HRC khổng lồ sẽ góp phần gia tăng bảo vệ cho các sản phẩm chủ lực của HPG và củng cố triển vọng tích cực cho toàn ngành trong dài hạn.

Cập nhật KQKD Q4/2025:

Trong Q4/2025, HPG tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực với doanh thu thuần đạt 46,2 nghìn tỷ đồng (+33,9% svck) và lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+38,4% svck). **Mảng thép vẫn là động lực tăng trưởng chính với doanh thu tăng 36% svck và 28% so với quý trước, lợi nhuận ròng tăng 39% svck nhưng giảm nhẹ 4% so với quý trước** do HPG đã hoàn tất và đưa vào vận hành nhà máy Dung Quất 2 - Giai đoạn 2, đồng thời tiếp tục tăng công suất cho Giai đoạn 1. Tuy nhiên, **biên lợi nhuận ròng mảng thép giảm 2,4 điểm phần trăm xuống còn 7,2% so với quý trước**, chủ yếu do chi phí đầu vào tăng (giá quặng sắt tăng 3% so với quý trước, than cốc tăng 7% so với quý trước), chi phí khấu hao tăng mạnh (2,9 nghìn tỷ so với 2,1 nghìn tỷ trong Q3/2025) và mức chiết khấu bán hàng cao hơn (1,1 nghìn tỷ đồng so với 300 tỷ đồng trong Q3/2025), trong khi giá thép tương đối ổn định trong quý.

Trong Q4/2025, đà tăng trưởng **mảng nông nghiệp** quay về mức bình thường trong bối cảnh giá heo hơi giảm, khiến doanh thu giảm 9% svck và LNST giảm 11% svck. **Mảng bất động sản** đóng góp 439 tỷ đồng lợi nhuận trong quý, tăng 107% svck và tăng 12% so với quý trước, chủ yếu đến từ hoạt động bán đất khu công nghiệp tại nhiều khu vực khác nhau.

Bảng 1: Các chỉ tiêu chính

Tỷ đồng	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	141.409	118.953	138.855	156.116	207.294
Tăng trưởng doanh thu thuần	-5,53%	-15,88%	16,73%	12,43%	32,78%
Biên lợi nhuận gộp	11,85%	10,88%	13,32%	15,69%	16,70%
NPATMI	8.484	6.835	12.021	15.450	20.986
EPS (VND)	1.459	1.175	1.879	2.013	2.734
Tăng trưởng EPS	-81,07%	-19,43%	59,89%	7,10%	35,83%
Nợ/VCSH (x)	0,60	0,64	0,72	0,70	0,96
Tỷ suất cổ tức	1,08%	2,78%	0,00%	0,00%	0,00%
ROE	9,04%	6,84%	11,05%	12,62%	15,22%
P/E (x)	12,34	23,78	14,18	14,06	10,35
P/B (x)	1,09	1,58	1,58	1,68	1,52
EV/EBITDA (x)	6,46	10,66	9,94	9,01	6,77

Nguồn: HPG, SSI Research

Nguyễn Hoàng Giang

Trưởng phòng Phân tích Cổ phiếu
giangnh@ssi.com.vn

Giá CP - VND (06/02/26)	26.800
Vốn hóa (USDmn):	8.020
SLCP lưu hành (triệu cp):	7.657
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	38,3
Giá cao/thấp 52T (k VND):	30,4/17,7
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	39,2
Tỷ lệ SHNN (%):	20,8
GTNN còn được mua (USDmn):	2262,3
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	0,00

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Ngành kinh doanh chính của Tập đoàn Hòa Phát là thép. HPG sản xuất thép xây dựng, HRC, thép chất lượng cao, tôn mạ và ống thép. Bên cạnh đó, HPG cũng sản xuất hàng điện lạnh, sản xuất kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ. Công ty cũng kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản và phát triển các khu công nghiệp.

Cập nhật KQKD Q4/2025

Tỷ đồng	4Q25	4Q24	YoY	3Q25	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							4Q25	4Q24	3Q25	2024
Doanh thu thuần	46.176	34.491	33,9%	36.407	26,8%	92%				
Lợi nhuận gộp	6.397	4.365	46,5%	6.087	5,1%		13,9%	12,7%	16,7%	13,3%
Lợi nhuận hoạt động	5.530	4.816	14,8%	4.938	12,0%		12,0%	14,0%	13,6%	10,3%
EBIT	5.837	3.849	51,6%	5.441	7,3%		12,6%	11,2%	14,9%	11,5%
EBITDA	8.717	5.542	57,3%	7.610	14,6%		18,9%	16,1%	20,9%	16,5%
Lợi nhuận trước thuế	4.600	3.287	40,0%	4.628	-0,6%		10,0%	9,5%	12,7%	9,9%
Lợi nhuận ròng	3.888	2.810	38,4%	4.012	-3,1%	103%	8,4%	8,1%	11,0%	8,7%
Lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ	3.861	2.809	37,5%	3.988	-3,2%		8,4%	8,1%	11,0%	8,7%

Nguồn: HPG, SSI Research

Trong Q4/2025, HPG tiếp tục ghi nhận kết quả khả quan với doanh thu thuần đạt 46,2 nghìn tỷ đồng (+33,9% svck) và LNST đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+38,4% svck). Tuy nhiên, kết quả lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi là 4,7 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do mức chiết khấu bán hàng cao hơn dự kiến và chi phí cố định tăng lên khi Dung Quất 2 bắt đầu vận hành trong quý, cùng với chi phí đầu vào cao hơn.

Màng thép tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, với doanh thu tăng 36% svck và 28% so với quý trước, và lợi nhuận tăng 39% svck nhưng giảm nhẹ 4% so với quý trước. Điều này diễn ra trong bối cảnh HPG hoàn tất đưa vào vận hành nhà máy Dung Quất 2 - Giai đoạn 2 và tiếp tục nâng công suất Giai đoạn 1. Sản lượng tiêu thụ thép thô trong Q4/2025 tăng mạnh lên 3,2 triệu tấn, tăng 50% svck và 28% so với quý trước, trong đó: thép xây dựng tăng 13% svck và 24% so với quý trước; HRC tăng 148% svck và 30% so với quý trước; phôi thép giảm 30% svck nhưng tăng 31% so với quý trước. Ngược lại, các sản phẩm hạ nguồn như thép ống và tôn mạ ghi nhận kết quả yếu hơn, lần lượt tăng 8% svck và giảm 13% svck, tương đương 30% và 8,7% thị phần.

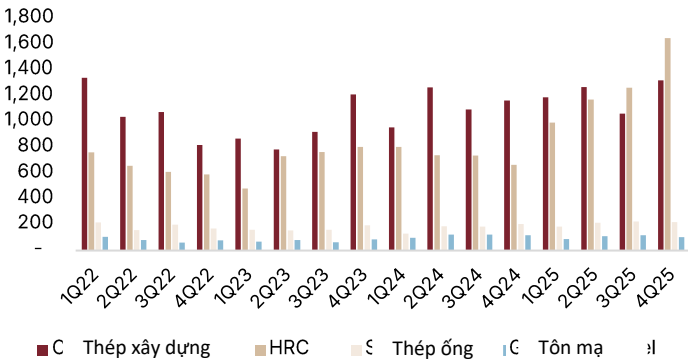
Nghìn tấn	11T2025	11T2024	%YoY	% nội địa	% xuất khẩu
Thép xây dựng	11.860	8.998	32%	88%	12%
Thép ống	2.495	2.146	16%	87%	13%
Tôn mạ	4.367	5.079	-14%	66%	34%
HRC	9.987	6.101	64%	85%	15%
Tổng	28.709	22.325	29%		

Nguồn: VSA, SSI Research

Trong Q4/2025, biên lợi nhuận ròng màng thép giảm 2,4 điểm phần trăm xuống 7,2% do chi phí đầu vào tăng (giá quặng sắt +3% so với quý trước, than cốc +7% so với quý trước), chi phí khấu hao cao hơn (2,9 nghìn tỷ đồng so với 2,1 nghìn tỷ đồng trong Q3/2025) và mức chiết khấu bán hàng tăng (1,1 nghìn tỷ đồng so với 300 tỷ đồng trong Q3/2025), trong bối cảnh giá thép gần như đi ngang trong Q4/2025. Trong đó, khoản chiết khấu bán hàng cao hơn dự báo của chúng tôi, do HPG ưu tiên sản lượng tiêu thụ trong giai đoạn đầu vận hành nhà máy mới (Giai đoạn 2 bắt đầu hoạt động từ tháng 9/2025). Chúng tôi kỳ vọng mức chiết khấu này sẽ giảm dần khi công suất được nâng lên trong thời gian tới.

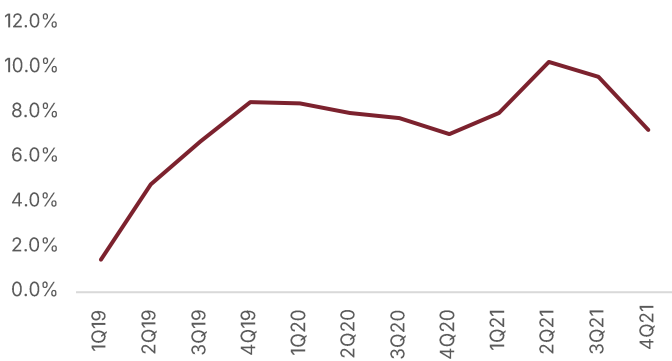
Lũy kế năm 2025, HPG đã bán 10,6 triệu tấn thép thô, tăng 31% svck. Trong đó, sản lượng thép xây dựng đạt 4,9 triệu tấn (+9% svck), sản lượng HRC đạt 5,1 triệu tấn (+73% svck). Theo đó, thị phần thép xây dựng của HPG đạt 37,6%, đi ngang so với năm trước.

Sản lượng tiêu thụ thép của HPG



Nguồn: SSI Research

Biên lợi nhuận ròng màng thép



Nguồn: SSI Research

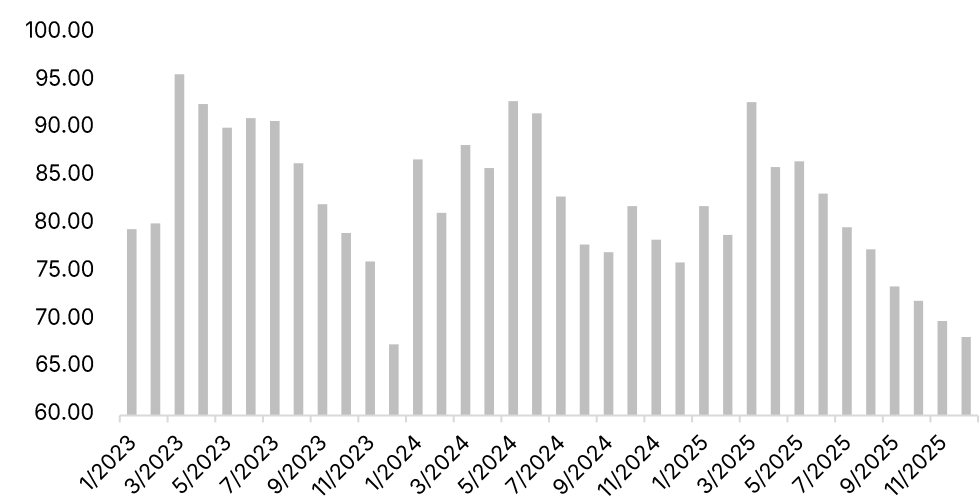
Trong Q4/2025, đà tăng trưởng mảng nông nghiệp quay về mức bình thường do giá heo giảm, với doanh thu giảm 9% svck và LNST giảm 11% svck. Tuy nhiên, lũy kế năm 2025, mảng này vẫn ghi nhận sự cải thiện vượt trội với doanh thu tăng 18%

svck và LNST tăng 55% svck nhờ giá heo phục hồi và sản lượng tiêu thụ cao hơn. Màng nông nghiệp đóng góp khoảng 10% vào LNST năm 2025 của HPG.

Màng bất động sản đóng góp 439 tỷ đồng vào LNST trong Q4/2025, tăng 107% svck và tăng 12% so với quý trước. Doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động bán đất khu công nghiệp tại nhiều khu vực khác nhau.

Cập nhật ngành

Sản lượng thép hàng tháng của Trung Quốc (triệu tấn)



Nguồn: Hiệp hội Thép Thế giới

Trong năm 2025, sản lượng thép thô toàn cầu đạt 1,8 tỷ tấn, giảm 2% svck theo số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới. Trong đó, Trung Quốc vẫn chiếm một nửa sản lượng với 960 triệu tấn, giảm 4,4% svck do nhu cầu trong nước suy yếu và môi trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn hơn trong năm 2025. Ấn Độ – quốc gia sản xuất thép lớn thứ hai thế giới – đạt 164 triệu tấn, tăng 10,4% svck, qua đó dẫn đầu mức tăng trưởng toàn cầu. Đáng chú ý, sản lượng thép của Trung Quốc đã giảm trong suốt 8 tháng liên tiếp và sản lượng hàng tháng gần chạm mức đáy kể từ tháng 12/2023.

Về mặt chính sách, đáng theo dõi nhất là cuộc điều tra bổ sung về hành vi lẫn tránh thuế chống bán phá giá đối với HRC khổ rộng, được khởi xướng từ tháng 10/2025. Trong 10T2025, sản lượng HRC nhập khẩu không giảm mạnh (-20% svck) do một số doanh nghiệp nhập khẩu chuyển sang loại khổ rộng để né thuế chống bán phá giá. Nếu kết luận điều tra dẫn tới áp thêm thuế đối với HRC khổ rộng, thị trường HRC trong nước và các doanh nghiệp sản xuất nội địa sẽ được hỗ trợ nhờ áp lực nhập khẩu giảm. Ngoài ra, Việt Nam đang đối mặt với một số cuộc điều tra tại các thị trường xuất khẩu, nhưng với chiến lược điều chỉnh ưu tiên thị trường nội địa và đa dạng hóa điểm đến xuất khẩu, tác động của mức thuế bổ sung (nếu có) sẽ nhẹ hơn so với năm 2025.

Triển vọng năm 2026

Trong năm 2026, chúng tôi cho rằng HPG sẽ tiếp tục tăng sản lượng HRC từ nhà máy mới, nhưng tốc độ mở rộng có thể chậm lại do áp lực từ HRC nhập khẩu vẫn còn lớn cho đến khi thuế chống bán phá giá đối với HRC khổ rộng chính thức có hiệu lực. Do đó, chúng tôi điều chỉnh giả định sản lượng tiêu thụ HRC từ 8 triệu tấn (+56% svck) xuống 7,5 triệu tấn (+47% svck), trong khi giữ nguyên giả định sản lượng thép xây dựng ở mức 5,3 triệu tấn (+9,4% svck) nhờ nhu cầu từ đầu tư hạ tầng và xây dựng dự án bất động sản. Về giá bán bình quân, chúng tôi kỳ vọng có sự cải thiện nhẹ (thép xây dựng +4% svck, HRC +1% svck) do chi phí đầu vào tăng và áp lực giảm giá thấp hơn nhờ nhu cầu tốt hơn và các biện pháp bảo hộ bổ sung đối với HRC.

Theo đó, chúng tôi điều chỉnh dự báo đối với HPG như sau:

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	90.119	149.680	141.409	118.953	138.855	156.116	207.294
Tăng trưởng doanh thu thuần	41,6%	66,1%	-5,5%	-15,9%	16,7%	12,4%	32,8%
Lợi nhuận gộp	18.904	41.108	16.763	12.938	18.498	24.498	34.610
Biên lợi nhuận gộp	21,0%	27,5%	11,9%	10,9%	13,3%	15,7%	16,7%
Thu nhập tài chính	1.005	3.071	3.744	3.173	2.619	2.082	2.571
Chi phí tài chính	-2.837	-3.732	-7.027	-5.192	-3.967	-4.604	-7.943
SG&A	-1.781	-3.444	-3.685	-3.269	-3.883	-4.070	-5.390
Lợi nhuận ròng khác	65	48	129	142	426	135	0
LNTT	15.357	37.057	9.923	7.793	13.694	18.041	23.848
Lợi nhuận ròng	13.506	34.521	8.444	6.800	12.020	15.515	20.986
Tăng trưởng lợi nhuận ròng	78,2%	155,6%	-75,5%	-19,5%	76,8%	29,1%	35,3%
Biên lợi nhuận ròng	15,0%	23,1%	6,0%	5,7%	8,7%	9,9%	10,1%
EPS (VND)	4.060	7.708	1.459	1.175	1.879	2.013	2.734

Nguồn: SSI Research

Cụ thể, chúng tôi ước tính doanh thu năm 2026 sẽ đạt 207 nghìn tỷ đồng, tăng 33% svck (giảm từ mức dự báo trước đó là 216 nghìn tỷ đồng). Biên lợi nhuận gộp được kỳ vọng cải thiện nhẹ (chưa đến 1 điểm phần trăm) nhờ tỷ lệ vận hành công suất cao hơn và giá định giá bán bình quân tăng. Lợi nhuận sau thuế được điều chỉnh giảm nhẹ xuống 21 nghìn tỷ đồng, tăng 35% svck (so với dự báo trước đó là 21,3 nghìn tỷ đồng).

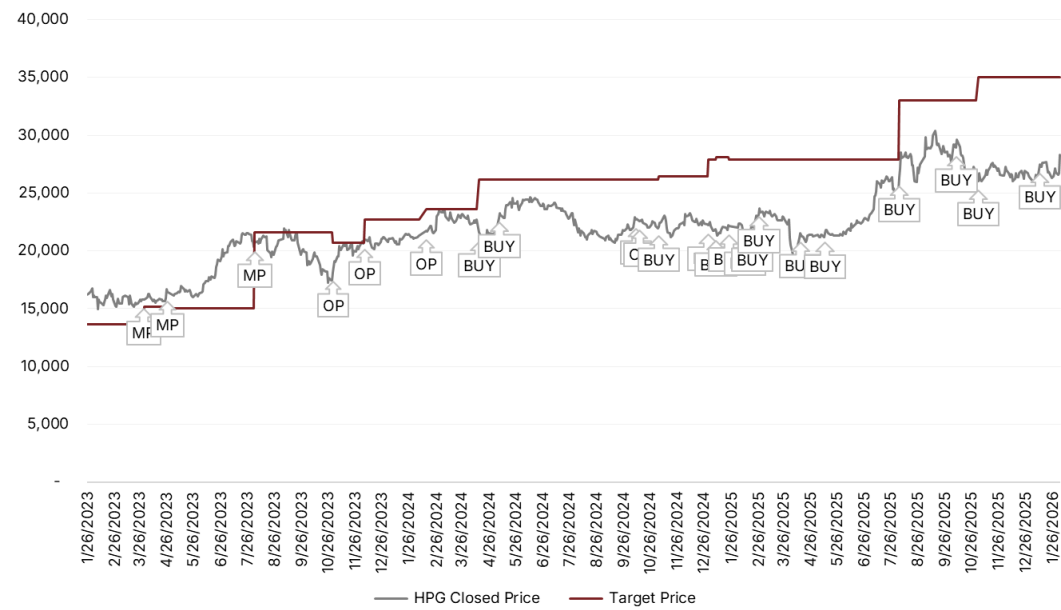
Luận điểm đầu tư

Tại mức giá hiện tại, HPG đang giao dịch P/E dự phóng năm 2026 là 10,4x, mức khá hấp dẫn đối với một doanh nghiệp đang bước vào chu kỳ tăng trưởng mới. Chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu HPG hiện đã phản ánh tương đối đầy đủ mức LNST khoảng 4 nghìn tỷ đồng/quý. Do đó, chúng tôi kỳ vọng HPG sẽ được định giá lại trong năm 2026 khi quá trình tăng công suất hoàn tất và các biện pháp bảo hộ bổ sung đối với HRC được áp dụng, góp phần đẩy lợi nhuận hàng quý tăng, dự kiến từ nửa cuối năm 2026.

Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giữ nguyên giá mục tiêu là 35.000 đồng/cổ phiếu, tương đương tiềm năng tăng giá là 30%.

Rủi ro giảm giá đối với khuyến nghị: giá thép toàn cầu giảm mạnh hơn dự kiến; thuế chống bán phá giá đối với HRC khổ rộng không được áp dụng hoặc chỉ áp dụng ở mức thấp; và chi phí đầu vào tăng mạnh.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương	12.252	6.888	8.301	2.616
+ Đầu tư ngắn hạn	22.177	18.975	19.484	19.484
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	10.702	7.648	15.065	13.205
+ Hàng tồn kho	34.504	46.091	52.828	53.532
+ Tài sản ngắn hạn khác	3.081	7.073	8.004	3.852
Tổng tài sản ngắn hạn	82.716	86.674	103.682	92.690
+ Các khoản phải thu dài hạn	1.881	923	290	974
+ GTCL Tài sản cố định	71.998	67.428	133.608	203.264
+ Bất động sản đầu tư	594	560	528	433
+ Tài sản dài hạn dở dang	26.099	63.751	10.870	10.763
+ Đầu tư dài hạn	40	137	2.248	0
+ Tài sản dài hạn khác	4.454	5.017	6.695	5.457
Tổng tài sản dài hạn	105.066	137.815	154.240	220.891
Tổng tài sản	187.783	224.490	257.922	313.581
+ Nợ ngắn hạn	71.513	75.225	94.209	107.876
Trong đó: vay ngắn hạn	54.982	55.883	64.695	77.708
+ Nợ dài hạn	13.433	34.617	32.493	61.174
Trong đó: vay dài hạn	10.399	27.080	27.479	60.440
Tổng nợ phải trả	84.946	109.842	126.702	169.050
+ Vốn góp	58.148	63.963	76.755	76.755
+ Thặng dư vốn cổ phần	3.212	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	40.593	49.599	51.035	64.346
+ Quỹ khác	884	1.086	3.431	3.431
Vốn chủ sở hữu	102.836	114.647	131.220	144.531
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	187.783	224.490	257.922	313.581
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	8.643	6.596	15.694	33.769
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-11.995	-29.788	-25.172	-77.752
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	7.276	17.815	10.891	38.298
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.924	-5.377	1.413	-5.685
Tiền đầu kỳ	8.325	12.252	6.888	8.301
Tiền cuối kỳ	12.252	6.875	8.301	2.616
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,16	1,15	1,10	0,86
Hệ số thanh toán nhanh	0,63	0,45	0,45	0,33
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,48	0,34	0,29	0,20
Nợ ròng / EBITDA	2,83	2,82	2,70	2,47
Khả năng thanh toán lãi vay	3,17	6,99	6,79	4,84
Ngày phải thu	13,7	13,6	17,9	16,1
Ngày phải trả	40,4	40,1	48,8	47,0
Ngày tồn kho	118,8	122,2	137,2	112,4
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,55	0,51	0,51	0,46
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,45	0,49	0,49	0,54
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,83	0,96	0,97	1,17
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,64	0,72	0,70	0,96
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,53	0,49	0,49	0,54

Nguồn: HPG, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	118.953	138.855	156.116	207.294
Giá vốn hàng bán	-106.015	-120.358	-131.618	-172.685
Lợi nhuận gộp	12.938	18.498	24.498	34.610
Doanh thu hoạt động tài chính	3.173	2.619	2.082	2.571
Chi phí tài chính	-5.192	-3.967	-4.604	-7.943
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-1.961	-2.337	-2.634	-3.524
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.307	-1.546	-1.437	-1.866
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.651	13.267	17.906	23.848
Thu nhập khác	142	426	135	0
Lợi nhuận trước thuế	7.793	13.694	18.041	23.848
Lợi nhuận ròng	6.800	12.020	15.515	20.986
Lợi nhuận chia cho cổ đông	6.835	12.021	15.450	20.986
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-35	-1	65	0
EPS cơ bản (VND)	1.175	1.879	2.013	2.734
Giá trị sổ sách (VND)	17.674	17.879	16.830	18.564
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	0	1.000
EBIT	11.378	15.981	21.155	30.065
EBITDA	18.152	22.897	29.624	40.504
Tăng trưởng				
Doanh thu	-15,9%	16,7%	12,4%	32,8%
EBITDA	-8,4%	26,1%	29,4%	36,7%
EBIT	-12,5%	40,5%	32,4%	42,1%
Lợi nhuận ròng	-19,5%	76,8%	29,1%	35,3%
Vốn chủ sở hữu	7,0%	11,5%	14,5%	10,1%
Vốn điều lệ	0,0%	10,0%	20,0%	0,0%
Tổng tài sản	10,2%	19,5%	14,9%	21,6%
Định giá				
P/E	23,8	14,2	11,6	10,4
P/B	1,6	1,5	1,4	1,5
Giá/Doanh thu	1,4	1,2	1,1	1,0
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,0%	3,5%
EV/EBITDA	10,7	9,9	9,0	6,8
EV/Doanh thu	1,6	1,6	1,7	1,3
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	10,9%	13,3%	15,7%	16,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	7,8%	10,3%	12,7%	14,1%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	5,7%	8,7%	9,9%	10,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,6%	1,7%	1,7%	1,7%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,1%	1,1%	0,9%	0,9%
ROE	6,8%	11,1%	12,6%	15,2%
ROA	3,8%	5,8%	6,4%	7,3%
ROIC	6,2%	7,7%	8,6%	10,5%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư		
Phạm Lưu Hưng		
Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư		
hungpl@ssi.com.vn		
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711		
Chiến lược thị trường		
Đào Minh Châu		
Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư		
chaudm@ssi.com.vn		
SĐT: (+84 – 28) 3636 3688		
Phân tích Ngành Thép		
Nguyễn Hoàng Giang		
Trưởng phòng Phân tích cổ phiếu		
giangnh@ssi.com.vn		
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321		
Dữ liệu		
Nguyễn Thị Anh Thư		
Chuyên viên hỗ trợ		
thunta2@ssi.com.vn		
SĐT: (+84 – 24) 3936 6321		